

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH THÔNG TIN HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118 /QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Thông tin học
 - + Tiếng Anh: Information Study
- Mã số ngành đào tạo: 52320201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Thông tin học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Study
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Thông tin học có mục tiêu chung là đào tạo cử nhân Thông tin học có phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn vững vàng trong việc lựa chọn, phát triển nguồn lực thông tin; Xử lý thông tin; Tổ chức hệ thống tra cứu, lưu giữ, bảo quản thông tin; Phân tích, tổng hợp, tạo dựng các sản phẩm thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục và toàn văn, các bộ sưu tập thông tin số, các sản phẩm thông tin đa phương tiện...; Tổ chức các dịch vụ thông tin và truyền thông đến mọi đối tượng người dùng tin khác nhau. Nắm chắc các phần mềm tích hợp trong việc quản trị thông tin; Có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo và phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị thông tin góp phần nhanh chóng phát triển nền kinh tế tri thức cho đất nước sẵn sàng hội nhập xã hội thông tin của các nước phát triển trên thế giới.

3. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối A (Toán, Lí, Hoá), C (Văn, Sử, Địa), D (Văn, Toán, Ngoại ngữ).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong Đại học Quốc gia Hà Nội

- Có nhận thức chính trị tốt.
- Có năng lực tư duy khoa học cao.
- Đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực Khoa học Xã hội & Nhân văn

- Có kiến thức đại cương về văn hóa, xã hội, kinh tế, tâm lí, ngôn ngữ.
- Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội.
- Có khả năng tự học và tự nghiên cứu nâng cao trình độ.
- Hiểu rõ mối quan hệ của ngành TT-TV với các ngành khác.
- Có tri thức về khoa học xã hội.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Hiểu rõ Lịch sử, Nhân học, Hán nôm, Văn học, Văn bản và Lưu trữ học.
- Nắm chắc mối liên hệ bản chất của ngành TT-TV với các ngành trong khối.
- Nắm vững kiến thức đại cương về thông tin học.
- Hiểu rõ dạng thông tin chuyên biệt phục vụ lãnh đạo, quản lí.
- Biết cách xây dựng sản phẩm thông tin đa phương tiện.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Nắm vững lí thuyết chung của khoa học TT-TV.
- Hiểu sâu kiến thức phát triển, xử lí, lưu giữ, bảo quản và phân phối thông tin.
- Nắm vững quy tắc, phương pháp, quy trình xử lí hình thức, xây dựng CSDL.
- Biết cách xây dựng cổng thông tin điện tử.
- Hiểu rõ phương pháp xây dựng sưu tập số.
- Nắm được nội dung tổ chức, quản lí cơ quan TT-TV truyền thống và hiện đại.
- Đủ trình độ ngoại ngữ để tác nghiệp.
- Biết cách xây dựng chiến lược tìm tin và kĩ thuật tìm tin.

1.5. Khối kiến thức ngành và hỗ trợ

- Nắm vững phương pháp xử lí nội dung thông tin.

- Nắm vững công nghệ để tổ chức lưu trữ, bảo quản và tra cứu tài liệu.
- Biết cách tạo lập các sản phẩm và dịch vụ thông tin.
- Nắm vững nội dung tự động hóa hoạt động TT – TV.
- Nắm vững phần mềm và các yếu tố cấu thành thư viện số.
- Hiểu rõ các hệ thống thông tin thư viện KH&CN chuyên biệt.
- Hiểu sâu thư mục học đại cương và các loại thư mục chuyên ngành.
- Nắm vững kiến thức công tác địa chí và thư viện công cộng.
- Đủ trình độ ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn.
- Hiểu rõ loại hình cơ quan TT, TV chuyên biệt/đặc thù khác.
- Nắm bắt được kiến thức về marketing TT-TV.
- Nắm vững lịch sử sách, thư viện và văn hóa đọc.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Nắm được cơ cấu tổ chức cơ quan TT-TV một cách tổng thể và cụ thể.
- Hiểu và nắm vững dây chuyền thông tin tư liệu trong thực tế.
- Đánh giá năng lực hoạt động của đơn vị đến thực tập.
- Hiểu rõ công cụ trong công tác xử lý tài liệu.
- Hiểu rõ các loại hình tổ chức kho tài liệu và CSDL.
- Nắm được nội dung, yêu cầu, cách triển khai dịch vụ thông tin.
- Nắm được các chuẩn công nghệ, phần mềm và các thiết bị hiện đại.
- Biết được yêu cầu đối với một chuyên gia TT-TV.
- Có nhận thức đúng đắn về chính sách thông tin quốc gia.
- Nắm vững phương pháp nghiên cứu và thu thập nhu cầu người dùng tin.
- Biết cách triển khai đề tài nghiên cứu cụ thể của ngành.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

- Thành thạo khi tác nghiệp phát triển, xử lý, tổ chức, bảo quản, tạo dựng sản phẩm và tổ chức các dịch vụ TT-TV.
- Có khả năng lập luận đưa ra giải pháp hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Có khả năng nghiên cứu khám phá tri thức TT-TV mới tiên tiến trên thế giới.

- Có khả năng tư duy logic, hệ thống khi tác nghiệp.
- Nhanh nhạy đánh giá điều kiện cơ quan để ứng dụng tri thức TT-TV mới.
- Có kĩ năng phân tích nội lực và ngoại lực để tổ chức quản lí cơ quan TT-TV hiệu quả.
- Nhạy bén trong việc nắm bắt và ứng dụng tri thức mới vào thực tiễn của ngành.
- Uyên chuyên trong tiếp nhận tri thức TT-TV mới để phát triển sự nghiệp TT-TV.
- Biết tổ chức quy trình dây chuyền thông tin/tư liệu.
- Biết thu hút đầu tư bên ngoài và phát triển nguồn lực bên trong.
- Nhanh chóng tiếp nhận và triển khai chỉ đạo của cấp trên.
- Biết tổ chức triển khai nghiên cứu khoa học.
- Nắm bắt được thực trạng hoạt động của sự nghiệp TTTV.
- Nhạy bén xác định được vấn đề cấp thiết và dự báo xu hướng phát triển của ngành.
- Có tư duy khoa học khi đề xuất các giải pháp phát triển sự nghiệp TT-TV.

2.2. Kĩ năng mềm

- Thành thạo trong giao tiếp.
- Có kĩ năng hợp tác, làm việc nhóm.
- Đàm phán.
- Có nghệ thuật trong việc thuyết trình.
- Có khả năng kích thích nhu cầu thông tin của người dùng tin.
- Kiểm soát được bản thân.
- Làm việc có tính chuyên nghiệp.
- Có kĩ năng làm việc độc lập.
- Thành thạo sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành nghe nói, đọc, viết và giao tiếp đạt 4.0 IELTS.
- Thành thạo trong sử dụng máy tính & các phần mềm quản trị TT – TV.
- Có kĩ năng sư phạm có thể giảng dạy trong các cơ sở đào tạo TT-TV.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Thật thà, trung thực, nhân ái, tình nghĩa.
- Uy tín.
- Có ý thức tổ chức kỉ luật.
- Có ý thức trách nhiệm, phục vụ nhân dân, vì cộng đồng.
- Không vụ lợi, cá nhân chủ nghĩa, quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đối với quốc gia

- Chấp hành tốt đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Thực hiện tốt các quy định của ngành.
- Có lòng yêu nghề.
- Có tinh thần trách nhiệm cao để hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Có tính cẩn thận trong khi tác nghiệp.
- Sẵn sàng phục vụ người dùng tin.
- Có ý thức chủ động tự học, tự nghiên cứu.
- Khiêm tốn, tích cực học hỏi nghiệp vụ.
- Có ý thức trở thành nhà thông tin học chân chính.
- Kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học và thực tiễn.
- Có sức khoẻ tốt và có ý thức rèn luyện sức khỏe.
- Có ý thức và tác phong nghề nghiệp chuẩn mực.

3.3. Đạo đức nghề nghiệp đối với quốc tế

- Tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế.
- Thực hiện nghiêm túc vấn đề bản quyền.
- Tích cực tham gia và tuân thủ các quy định của tổ chức nghề nghiệp.
- Sẵn sàng hợp tác vì sự phát triển của ngành TT-TV.

3.4. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có ý thức chính trị: trung thành với lí tưởng của Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.
- Đặt lợi ích cộng đồng, xã hội trên lợi ích cá nhân.
- Tự tin, nghị lực, khoan dung.

- Có ý thức sẵn sàng phục vụ nhân dân, vì sự phát triển xã hội.
- Có đầy đủ đức tính của người công dân trong xã hội.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên gia thông tin trong các Viện thông tin, Trung tâm thông tin, các trang báo điện tử... của các bộ, ban, ngành, vụ, viện từ Trung ương đến địa phương, ... như Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch... Ban Đối ngoại Trung ương; Ban Dân vận, Cục thông tin khoa học và công nghệ; Các cơ quan lưu trữ quốc gia; Trung tâm thông tin, thư viện của các trường đại học & cao đẳng; Trung tâm thông tin của các Viện nghiên cứu. Thư viện phổ thông; Thư viện của các tỉnh thành; Quận, Huyện.

- Chuyên gia thông tin của các trang báo truyền thống và điện tử, của đài tiếng nói Việt Nam; Các kênh truyền hình và các tạp chí điện tử của các cơ quan nhà nước và tổ chức phi chính phủ.

- Cán bộ thông tin văn hóa của các trung tâm, nhà văn hóa của các cơ quan của Trung ương và địa phương.

- Tình báo khoa học & công nghệ/Chuyên gia thu thập, phân tích và tổng hợp thông tin theo chuyên đề phục vụ lãnh đạo và quản lý của các cơ quan an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa... của Bộ Quốc phòng; Bộ Công an và các bộ, ban, ngành khác.

- Giảng viên của các cơ sở đào tạo ngành Thông tin học và Khoa học Thư viện.

- Có khả năng làm được ở nhiều vị trí, lĩnh vực khác với ngành Thông tin học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	135 tín chỉ
- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN, kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	23 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/8 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức chung theo khối ngành:	18 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức chung của nhóm ngành:	15 tín chỉ

- + *Bắt buộc*: 11 tín chỉ
- + *Tự chọn*: 4/6 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành và bổ trợ**: **38 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc*: 26 tín chỉ
 - + *Tự chọn*: 12 tín chỉ
- **Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp**: **14 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405	Tiếng Anh A1 Tiếng Nga A1 Tiếng Pháp A1 Tiếng Trung A1	4	16	40	4	
7	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406	Tiếng Anh A2 Tiếng Nga A2 Tiếng Pháp A2 Tiếng Trung A2	5	20	50	5	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405
8	FLF1107 FLF1207 FLF1307 FLF1407	Tiếng Anh B1 Tiếng Nga B1 Tiếng Pháp B1 Tiếng Trung B1	5	20	50	5	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kĩ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	23				
II.1		Bắt buộc	17				
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
14	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
15	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
16	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
17	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004
18	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
II.2		Tự chọn	6/8				
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
21	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
22	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	17				
III.1		Bắt buộc	12				
23	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	45			
24	LIB1100	Thư viện học đại cương	3	45			
25	LIB1101	Văn bản học	3	45			
26	ARO1100	Lưu trữ học đại cương	3	45			
III.2		Tự chọn	6/15				
27	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
28	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương	3	45			
29	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lí	3	45			
30	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
31	SIN1001	Hán Nôm cơ sở	3	30	15		
IV		Khối kiến thức chung của nhóm ngành	15				
IV.1		Bắt buộc	11				
32	LIB3035	Lịch sử sách và thư viện	3	36	9		
33	LIB2005	Phát triển nguồn lực thông tin	2	26	4		
34	LIB1151	Biên mục mô tả	4	40	20		LIB2005
35	LIB2004	Tổ chức & quản lí hoạt động thông tin – thư viện	2	26	4		LIB2001 LIB1100
IV.2		Tự chọn	4/6				
36	LIB1152	Nhập môn khoa học thông tin, thư viện bằng ngoại ngữ	2	26	4		FLF1107
		Nhập môn khoa học thông tin, thư viện bằng tiếng Anh					
		Nhập môn khoa học thông tin, thư viện bằng tiếng Nga					
		Nhập môn khoa học thông tin, thư viện					

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		bằng tiếng Pháp					
		Nhập môn khoa học thông tin, thư viện bằng tiếng Trung					
37	LIB1153	Công thông tin điện tử và quản trị cơ sở dữ liệu	2	28	2		
38	LIB3029	Thông tin tư liệu sở hữu công nghiệp	2	28	2		
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	53				
V.1		Bắt buộc	26				
39	LIB2021	Phân loại tài liệu	4	52	8		
40	LIB2022	Xử lí thông tin	5	50	25		LIB1151
41	LIB2023	Tổ chức, bảo quản và tra cứu thông tin	5	45	30		
42	LIB2015	Sản phẩm và dịch vụ thông tin, thư viện	2	22	8		
43	LIB2025	Phần mềm quản trị thông tin, thư viện	4	44	16		LIB2023
44	LIB2026	Tự động hóa hoạt động thông tin, thư viện và Thư viện số	4	52	8		
45	LIB2009	Thư mục học đại cương	2	26	4		
V.2		Tự chọn	12				
		<i>Hướng chuyên ngành Thông tin học</i>	<i>12/24</i>				
46	LIB3034	Thông tin khoa học công nghệ và kinh tế phục vụ doanh nghiệp	3	36	9		
47	LIB3008	Thông tin phục vụ quản lí giáo dục và đào tạo	2	26	4		LIB2001
48	LIB3032	Thông tin y tế	2	26	4		
49	LIB3036	Quản trị tri thức và Kiến thức thông tin	3	36	9		
50	LIB3037	Thông tin phục vụ du lịch	2	22	8		
51	LIB3027	Thông tin tiêu chuẩn đo lường và chất lượng	2	26	4		
52	LIB3038	Hội chợ thông tin khoa học và công nghệ	2	26	4		
53	LIB3039	Thông tin khoa học xã hội & đối ngoại	2	22	8		
54	LIB3045	Thông tin đa phương tiện	3	25	20		INT1004
55	LIB3031	Thông tin khoa học & công nghệ phục vụ lãnh đạo & quản lí	3	26	4		LIB2001
		<i>Hướng chuyên Khoa học thư viện</i>	<i>12/22</i>				
56	LIB3011	Thư viện trường học	3	26	4		LIB1100
57	LIB3040	Thông tin, thư viện cho người dùng tin đặc biệt	3	36	9		
58	LIB3013	Thư mục khoa học và kĩ thuật	2	26	4		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
59	LIB3041	Thư viện công cộng và công tác địa chỉ	2	36	9		
60	LIB3024	Marketing trong thông tin, thư viện	2	26	4		
61	LIB3022	Hệ thống thông tin, thư viện trong lực lượng vũ trang	2	26	4		
62	LIB3042	Thư viện thiếu nhi	2	26	4		
63	LIB3043	Pháp chế thông tin, thư viện và xuất bản, phát hành	3	36	9		
64	LIB3044	Vấn hóa đọc và công tác phục vụ người dùng tin	3	36	9		
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	14				
65	LIB4057	Kiến tập	2		10	20	
66	LIB4051	Niên luận	2		15	15	
67	LIB4052	Thực tập tốt nghiệp	5		25	50	
68	LIB4053	Khóa luận tốt nghiệp	5		25	50	
		<i>Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
69	LIB4056	Tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin, thư viện	3	36	9		LIB2001
70	LIB3005	Người dùng tin và nhu cầu tin	2	26	4		LIB2001
Tổng số			135				